

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2026/HNGĐ-PT

Ngày 14-4-2026

V/v Ly hôn và tranh chấp

chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Cường,

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 19/2026/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 1679/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1184/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1970; Căn cước công dân số: 079070034125 cấp ngày 22/12/2021. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số G Tỉnh lộ 8, Khu phố B, thị trấn C, huyện C (nay là Ấp A, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm 1969; Căn cước công dân số: 082169013667 cấp ngày 16/9/2021. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số B N, Tổ I, Khu phố B, thị trấn C, huyện C (nay là Ấp A, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1957; Căn cước công dân số: 079157011619 cấp ngày 19/4/2025. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Số G Tỉnh lộ 8, Khu phố B, thị trấn C, huyện C (nay là Ấp A, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.2. Bà **Đào Thị Thanh H2**, sinh năm 1978; Căn cước công dân số: 079178013870 cấp ngày 18/8/2022. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Số D N, Khu phố B, thị trấn C, huyện C (nay là Ấp A, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh.**

*Do có kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị Kim L.***

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

*Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/12/2023, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông **Nguyễn Hữu H** trình bày:*

Ông và vợ ông là bà **Trần Thị Kim L** quen biết nhau qua giới thiệu, tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2007, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** vào ngày 11/9/2007.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông về bên gia đình ông sinh sống, sống với nhau được khoảng 03 tháng thì bà **L** dọn về nhà chị ruột sinh sống, còn ông sống cùng nhà với anh ruột, nguyên nhân thời gian hai vợ chồng sống với nhau ngắn là do bà **L** không hợp với anh chị em ông, ngoài ra ông bị bệnh bà **L** cũng không quan tâm, chăm sóc. Từ năm 2018 ông và bà **L** không còn liên lạc với nhau cho đến nay, ông nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa ông và bà **L** không có hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn.

Về con chung: Ông và bà **L** sống với nhau không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà **L** không có tài sản chung, không có nợ chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà **L** ông có ý kiến như sau: Cha mẹ ông là ông **Nguyễn Văn K**, chết năm 1976 và bà **Hồ Thị N**, chết năm 1993. Cha mẹ ông có 08 người con, khi còn sống, cha mẹ ông có tạo lập được một số tài sản là quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy đất, năm 2011, các anh chị em kê khai thừa kế quyền sử dụng đất được cha mẹ chia, mỗi người một phần đất và ông đã được **Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 290,2m², thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, sổ vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 và phần đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, sổ vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012. Khi được **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông là người chở bà **L** đi nhận giấy đất nhưng người ký nhận giấy đất là ông, không phải bà **L**, sau đó ông đưa giấy đất cho bà **L** giữ dùm ông. Do diện tích đất nhỏ nên từ lúc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất này, ông bỏ hoang, không canh tác, bà **L** chỉ có công giữ 02 giấy đất cho ông, do đó ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà **L** số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là công sức giữ 02 giấy đất cho ông hơn 10 năm nay, số tiền này 02 tháng sau ông sẽ mượn anh chị em trong nhà đưa cho bà **L** chứ ông không có nghề nghiệp gì nên không làm ra tiền. Hiện bà **L** đang giữ bản chính 02 giấy đất của ông, ông yêu cầu bà **L** phải trả lại cho ông **G** chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, sổ vào sổ cấp GCN CH 00894 cấp ngày 30/12/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, sổ vào sổ cấp GCN CH 00941 cấp ngày 20/12/2012.

Quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông, sau khi đo đạc, theo Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh ngày 12/3/2025 của Công ty TNHH MTV T, diện tích thực tế là 807,3m², ông không có ý kiến gì về việc này. Đối với thửa đất số 532 có diện tích 290,2m² của ông có một phần căn nhà và một số công trình trên thửa đất số 529 của cháu ruột gọi ông bằng cậu là bà Đào Thị Thanh H2 xây lấn qua với tổng diện tích ở vị trí 2, 3, 4, 5, 6 là 66,9m², bà H2 là con của bà Nguyễn Thị H1 là chị ruột của ông. Do lúc cha mẹ còn sống đã chia cho các anh chị em của ông từng phần rõ ràng, ông được chia thửa số 532, chị ông được chia là thửa đất số 533, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492884, số vào sổ cấp GCN CH 00942, ngày 20/02/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất này nằm giáp ranh với thửa đất số 532 của ông, cùng được cấp giấy đất với thửa đất số 532 của ông vào ngày 20/02/2012. Năm 2013 chị H1 tặng cho con ruột là bà H2 và bà H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 340864, số vào sổ cấp GCN CH 01735, ngày 20/12/2013. Việc bà H2 xây nhà có lấn qua thửa đất số 532 của ông bản thân ông không có ý kiến gì, đây là tài sản riêng của ông nên ông tiếp tục đồng ý cho cháu ông quản lý sử dụng, ông và cháu ông sẽ giải quyết trong nhà với nhau, ông không tranh chấp phần diện tích 66,9m² mà bà H2 đang sử dụng.

Tại đơn khởi kiện chia tài sản nộp ngày 29/11/2024, các bản tự khai ngày 20/11/2024, 29/11/2024 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn là bà Trần Thị Kim L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu H tự nguyện sống chung, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11/9/2007. Sau khi lập gia đình, vợ chồng bà về sống chung với anh em bên chồng, cuộc sống trong thời gian đầu có hạnh phúc nhưng rất ngắn. Trong thời gian sống chung, ông H không quan tâm chăm sóc bà, bà bị các anh chị em bên chồng, cháu chồng đánh nhưng ông H không can ngăn, không bảo vệ bà. Khoảng năm 2010, bà dọn tới sống chung với chị ruột của bà nhưng bà với ông H vẫn qua lại bình thường, đến năm 2018 thì bà và ông H không còn liên lạc với nhau. Ông H xác định không còn tình cảm với bà, muốn ly hôn với bà thì bà đồng ý ly hôn ông Nguyễn Hữu H.

Về con chung: Bà và ông H không có con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung, bà và ông H không tạo lập được tài sản chung. Tuy nhiên trong quá trình sống chung, vợ chồng bà được cha mẹ chồng cho quyền sử dụng đất có diện tích 290,2m² và quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m² tại thị trấn C, huyện C, việc cho đất cho hai vợ chồng, cha mẹ chồng bà chỉ nói miệng, không có giấy tờ nhưng tài sản được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung. Năm 2011, 2012 ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 600719, số vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 đối với phần đất có diện tích 290,2m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 đối với phần đất có diện tích 810,6m², đất bỏ hoang, không canh tác. Khi được Ủy ban nhân dân huyện C cấp 02 giấy đất, các anh chị em chồng đều đi lấy giấy đất hết, chỉ có chồng bà không đi nhận giấy, bà kêu ông H đi nhận giấy thì ông H mới đồng ý cùng bà đi nhận giấy đất đem về đưa bà cất giữ. 02 quyền sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho

ông H là tài sản của cha mẹ chồng bà cho chung vợ chồng. Trong thời gian sống chung với ông H, ông H nhiều lần kêu bà bán đất nhưng bà không chịu, bà cố gắng giữ gìn mới còn. Nay bà yêu cầu ông H phải chia đôi 02 thửa đất nêu trên cho bà. Hiện nay bà đang cất giữ bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

Quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông H, theo Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh ngày 12/3/2025 của Công ty TNHH MTV T còn lại diện tích là 807,3m², bà không có ý kiến gì về việc này.

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 532 có diện tích 290,2m² có một phần căn nhà và một số công trình trên thửa đất số 529 của bà Đào Thị Thanh H2 (bà H2 là cháu gọi ông H bằng cậu, con của chị ruột ông H là bà Nguyễn Thị H1) xây lấn qua với diện tích lấn là 66,9m², bà không biết bà H1 hay bà H2 xây dựng các công trình này từ lúc nào, hiện bà H2 đang đứng tên thửa đất số 529, bà yêu cầu bà H2 trả lại phần đất xây lấn cho vợ chồng bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 1679/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Khoản 1, Khoản 2 Điều 59, Điều 62, Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 164 và Điều 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu H và bà Trần Thị Kim L.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyền số 01/2007, ngày 11/9/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho ông Nguyễn Hữu H và bà Trần Thị Kim L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông H và bà L không có con chung.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Kim L gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 290,2m², thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, số vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 cho ông **Nguyễn Hữu H**.

- Quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do **Ủy ban nhân dân huyện C**.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của ông **Nguyễn Hữu H3** về việc yêu cầu bà **Trần Thị Kim L** trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, số vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 cho ông **Nguyễn Hữu H** và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do **Ủy ban nhân dân huyện C**.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Hữu H** về việc ông **H** hỗ trợ cho bà **Trần Thị Kim L** số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Ông **Nguyễn Hữu H** phải chịu các án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

5.2. Bà **Trần Thị Kim L** phải chịu các án phí sau:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng);

- Án phí dân sự không có giá ngạch của yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng);

- Án phí dân sự không có giá ngạch của yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn được chấp nhận là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 11/12/2025, bà **Trần Thị Kim L** kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý ly hôn, chia tài sản chung theo tỷ lệ 50% - 50%.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông H trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **L**. Tại phiên tòa nếu bà **L** đồng ý ông sẽ tăng mức hỗ trợ cho bà **L** là 250.000.000 đồng và bà **L** giao trả hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà giữ của ông.

Bị đơn bà L trình bày: Tại phiên tòa hôm nay bà đồng ý ly hôn với điều kiện ông **H** phải tăng số tiền hỗ trợ cho bà là 01 tỷ đồng, vì ông **H** không có tiền nhưng có tài sản là giá trị hai thửa đất trên khoảng 08 tỷ đồng. Nếu ông tăng lên 250.000.000 đồng bà chấp nhận nhưng khi nào giao tiền thì bà mới trao trả hai bản chính giấy chứng nhận trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đã thực hiện việc thông báo kháng cáo và thụ lý vụ án phúc thẩm theo quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2025, Tòa án nhân dân Khu vực T, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án. Ngày 11/12/2025, bà **Trần Thị Kim L** kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì còn trong thời hạn kháng cáo nên chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung:

Bà **Trần Thị Kim L** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, không đồng ý ly hôn với ông **Nguyễn Hữu H**, yêu cầu chia đôi tài sản chung do các quyền sử dụng đất cấp cho ông **Nguyễn Hữu H** đứng tên là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **L** rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý ly hôn với ông **H**. Ông **H** và bà **L** thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: 02 (hai) quyền sử dụng đất tranh chấp gồm phần đất có diện tích 290,2m², thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, sổ vào sổ cấp GCN CH 00894 do **UBND huyện C** (cũ) cấp ngày 30/12/2011 và phần đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, sổ vào sổ cấp GCN CH 00941 do **UBND huyện C** (cũ) cấp ngày 20/12/2012 là tài sản riêng của ông **H** tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ghi nhận sự tự nguyện của ông **H** hỗ trợ và bà **L** đồng ý nhận số tiền 250.000.000 đồng, bà **L** có nghĩa vụ hoàn trả 02 giấy chứng nhận đối với 02 quyền sử dụng đất tranh chấp cho ông **H** ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, việc giao tiền, trả giấy thực hiện đồng thời cùng lúc.

Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị Kim L**, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 28/11/2025, Tòa án nhân dân Khu vực T, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án. Ngày 11/12/2025, bà **Trần Thị Kim L** kháng cáo bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà **L** trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung:

Bà **L** kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ và yêu cầu nhận 50% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà **L** và ông **H** thống nhất thuận tình ly hôn; ông **H** hỗ trợ cho bà **L** số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), khi ông **H** giao tiền thì bà **L** trả lại bản chính hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông **H** mà hiện nay bà **L** đang giữ. Hai bên xác nhận có tạm ứng án phí và nộp biên lai cho Tòa án nhân dân Khu vực T. Ông **H** tự nguyện nộp các chi phí tố tụng, không yêu cầu bà **L** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **H**.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Quyền sử dụng đất có diện tích 290,2m², thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, sổ vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Hữu H, và quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, sổ vào sổ cấp GCN CH 00941 ngày 20/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Hữu H.

Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên thống nhất thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Các phần khác của bản án không bị kháng nghị, kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Khi tính án phí các bên phải có nghĩa vụ nộp, cấp sơ thẩm chưa xem xét cản trở vào biên lai tạm ứng án phí của đương sự đã tạm nộp là sai sót, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa về án phí sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo của bà **L** nên bà **L** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ trên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 29, 51, 56, và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147, và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, và điểm a, b khoản 5 Điều 27, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà **Trần Thị Kim L**;

Sửa bản án sơ thẩm;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Nguyễn Hữu H** và bà **Trần Thị Kim L**. Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2007, ngày 11/9/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho ông **Nguyễn Hữu H** và bà **Trần Thị Kim L** không còn giá trị pháp lý; Quan hệ hôn nhân giữa ông **H** và bà **L** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực.

2. Về con chung:

Ông **Nguyễn Hữu H** và bà **Trần Thị Kim L** không có con chung.

3. Về chia tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận như sau:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 290,2m², thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, số vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp và quyền sử dụng đất có diện tích 810,6m², thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, là tài sản riêng của ông **Nguyễn Hữu H** trong thời kỳ hôn nhân với bà **Trần Thị Kim L**.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Hữu H** hỗ trợ cho bà **Trần Thị Kim L** số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Việc giao nhận tiền cùng lúc với việc bà **Trần Thị Kim L** hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Hữu H** hai bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 492883, số vào sổ cấp GCN CH 00941, ngày 20/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 600719, số vào sổ cấp GCN CH 00894, ngày 30/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Ông **Nguyễn Hữu H** phải chịu các án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016451, ngày 24/20/2024 và số tiền 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016741, ngày 21/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực T), Thành phố Hồ Chí Minh. **H4** lại cho ông **H** số tiền là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

4.2. Bà **Trần Thị Kim L** phải chịu các án phí sau:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng);

- Án phí dân sự không có giá ngạch của yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng);

- Án phí dân sự không có giá ngạch của yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu H** được chấp nhận là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng).

Bà **Trần Thị Kim L** được căn trừ vào số tiền tạm nộp án phí 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0063209, ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực T), Thành phố Hồ Chí Minh. **H4** lại cho bà **L** số tiền là 10.950.000đ (Mười triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **L** không phải nộp. **H4** lại cho bà **L** số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0048719, ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA